

Bản án số: 83/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 30-5-2024
V/v tranh chấp ly hôn,
tranh chấp nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH AN GIANG

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Mỹ Dung

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Bà Mai Thị Thu Hà

2/ Bà Trần Thị Quế Minh

-Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Anh Đào là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên tòa:
Bà Lê Thị Tố Anh- Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 5 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 105/2024/TLST- HNGĐ ngày 01 tháng 4 năm 2024 về tranh chấp ly hôn, tranh chấp nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 118/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 4 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số: 115 /2024/QĐST-HNGĐ ngày 14/5/2024 giữa các đương sự:

-Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm: 1977 (Có đơn xin vắng mặt)

Nơi cư trú: ấp H, xã K, huyện C, An Giang

-Bị đơn: Anh Nguyễn Hữu L, sinh năm: 1983 (Vắng mặt)

Nơi cư trú: tổ H, ấp V, xã V, huyện C, An Giang

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện ly hôn, bản tự khai cùng ngày 29/2/2024, nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày:

-Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Hữu L do quen biết và cùng thống nhất đi đến hôn nhân vào năm 2008. Chị và anh L có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã K, huyện C, tỉnh An Giang. Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 242/KH, ngày 20/8/2008. Sau khi kết hôn chị và anh L cùng lên tỉnh Bình Dương làm công nhân sinh sống. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được hơn 2 năm thì

phát sinh mâu thuẫn, do anh **L** không lo làm ăn, cờ bạc số đề, cho nên vợ chồng thường xuyên cãi vả mặc dù chị đã cố gắng dung hòa cuộc sống để hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng mâu thuẫn cả hai ngày càng trầm trọng hơn, không đem lại kết quả mà gây áp lực nhiều hơn, anh **L** không có trách nhiệm và quan tâm vợ và con. Chị và anh **L** ly thân nhau từ năm 2016 cho đến nay. Do tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị ly hôn với anh **Nguyễn Hữu L**

-Về con chung: Có 01 con chung tên là **Nguyễn Hữu K**, sinh ngày 10/3/2009; Hiện cháu **K** đang sống với anh **L**, sau ly hôn chị **T** đồng ý giao cháu **K** cho anh **L** nuôi dưỡng, chị không cấp dưỡng nuôi con.

-Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh **Nguyễn Hữu L**: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt và niêm yết hợp lệ thông báo thụ lý, các thông báo về phiên họp kiểm tra về việc giao nộp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng anh **Nguyễn Hữu L** vẫn vắng mặt các buổi phiên họp giao nộp chứng cứ và hòa giải không có lý do và cũng không có văn bản trình bày ý kiến về yêu cầu xin ly hôn của chị **T**. Tòa án cũng tiến hành xác minh lại sự vắng mặt của anh **Nguyễn Hữu L** tại địa phương. Qua xác minh tại địa phương thì anh **Nguyễn Hữu L** hiện nay hộ khẩu thường trú vẫn ở **tổ H, ấp V, xã V, huyện C, An Giang**, nhưng anh **Nguyễn Hữu L** vắng mặt tại nhà nên không lấy lời khai được.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành phát biểu quan điểm cho rằng. Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đầy đủ trình tự thủ tục tố tụng được pháp luật quy định tại Bộ Luật Tố tụng Dân sự năm 2015 và các văn bản pháp luật có liên quan. Về nội dung vụ án: Căn cứ vào các chứng cứ thu thập được có trong hồ sơ vụ án, kết quả việc hỏi tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến đề nghị. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của chị **Nguyễn Thị T**, cho chị **Nguyễn Thị T** ly hôn với anh **Nguyễn Hữu L**. Về con chung: Đề nghị giao cháu **Nguyễn Hữu K** cho anh **Nguyễn Hữu L** nuôi dưỡng, chị **T** không cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Anh **Nguyễn Hữu L** là bị đơn trong vụ án đã được Tòa án nhân dân huyện Châu Thành tổng đạt quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa hợp lệ đến lần thứ hai nhưng anh **Nguyễn Hữu L** vẫn vắng mặt không lý do. Còn chị **Nguyễn Thị T** có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ vào Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt chị **Nguyễn Thị T** và anh **Nguyễn Hữu L** theo quy định pháp luật.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị **Nguyễn Thị T** và anh **Nguyễn Hữu L** kết hôn với nhau vào năm 2008, hôn nhân do quen biết, có tổ chức đám cưới và có đăng ký kết hôn tại **UBND xã K, huyện C, tỉnh An Giang**. Giấy chứng nhận đăng ký kết

hôn số 242/KH, ngày 20/8/2008. Do đó, hôn nhân của anh chị là hợp pháp được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Theo đơn chị Nguyễn Thị T trình bày sau khi kết hôn sau khi kết hôn chị và anh L cùng lên tỉnh Bình Dương làm công nhân sinh sống. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được hơn 2 năm thì phát sinh mâu thuẫn, do anh L không lo làm ăn, cờ bạc số đề, cho nên vợ chồng thường xuyên cãi vã mặc dù chị đã cố gắng dung hòa cuộc sống để hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng mâu thuẫn cả hai ngày càng trầm trọng hơn, không đem lại kết quả mà gây áp lực nhiều hơn, anh L không có trách nhiệm và quan tâm vợ và con. Chị và anh L ly thân nhau từ năm 2016 cho đến nay. Do tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị ly hôn với anh Nguyễn Hữu L. Xét thấy với thời gian chung sống hai bên đã phát sinh mâu thuẫn nhưng cả hai không tìm ra biện pháp hàn gắn tình cảm vợ chồng dẫn đến vợ chồng ngày càng thêm mâu thuẫn. Trong thời gian ly thân hai bên không tạo điều kiện để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Trong thời gian giải quyết vụ án, mặc dù Tòa án đã tổng đạt giấy mời nhưng anh L cũng không đến và cũng không có văn bản gửi cho Tòa án để có ý kiến về việc xin ly hôn của chị T. Hiện tại chị T xác định không còn tình cảm với anh L. Tại đơn xin xét xử vắng mặt chị T cũng giữ nguyên phần trình bày trong đơn là chị vẫn cương quyết xin ly hôn. Do đó, hôn nhân của chị T và anh L không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nghĩ nên chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Nguyễn Thị T là hoàn toàn phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

[2.2] Về con chung: Có 01 con chung tên là Nguyễn Hữu K, sinh ngày 10/3/2009; Hiện cháu K đang sống với anh L, sau ly hôn chị T đồng ý giao cháu K cho anh L nuôi dưỡng. Xét thấy cháu K từ nhỏ đến nay sống với anh L được anh L chăm sóc. Tại văn bản trình bày ý kiến của cháu Nguyễn Hữu K ngày 29/2/2024 thì cháu có nguyện vọng sống với cha khi cha mẹ ly hôn. Do đó để thực hiện theo nguyện vọng của cháu K và cũng tạo điều kiện cho anh L chăm sóc cháu, nghĩ nên để anh L được nuôi cháu K là phù hợp. Còn anh L thì không có ý kiến. Vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét, dành cho anh L quyền khởi kiện cấp dưỡng nuôi con trong vụ kiện khác khi anh L có yêu cầu. Anh Nguyễn Hữu L phải tạo điều kiện thuận lợi cho chị T được quyền tới lui thăm nom, chăm sóc con chung không ai cản trở khi chị thực hiện quyền này.

[2.3] Về tài sản và nợ chung: Chị Nguyễn Thị T trình bày không có, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[2.4] Về án phí: Do yêu cầu của chị Nguyễn Thị T được chấp nhận nên phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng các điều 9, 53, 56, 58 Luật Hôn nhân gia đình 2014, các điều 28, 35, 147, 227, 228, 266, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ

Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị Nguyễn Thị T. Cho ly hôn giữa chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Hữu L

2. Về con chung: Có 01 con chung tên là Nguyễn Hữu K, sinh ngày 10/3/2009; Hiện cháu K đang sống với anh L. Sau ly hôn anh Nguyễn Hữu L được nuôi dưỡng cháu Nguyễn Hữu K. Chị Nguyễn Thị T không phải cấp dưỡng nuôi con. Anh L phải tạo điều kiện thuận lợi cho chị T được quyền tới lui thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được cản trở khi chị thực hiện quyền này.

3. Về tài sản và nợ chung: Chị Nguyễn Thị T trình bày không có, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

4. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0004572 ngày 29/3/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành.

5. Về kháng cáo: Chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Hữu L được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt hoặc niêm yết bản án.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận: TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

- Những người tham gia tố tụng (để thi hành);
- TAND tỉnh;
- VKSND huyện Châu Thành;
- Chi cục THA.DS huyện;
- Cơ quan đăng ký kết hôn;
- Lưu hồ sơ.

THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Mỹ Dung